

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOAN HÀ NỘI

VĂN BẢN ĐẾN

Ngày: 19 -06- 2019

Số: 14241

Handwritten signature and date 19/6

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
đã được kiểm toán

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	2-3
Báo cáo Kiểm toán độc lập	4-5
Báo cáo Tài chính tổng hợp đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10-28

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

Tầng 8, số 71 Hoàng Cầu, Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Solavina (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Solavina được thành lập theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0101612880 đăng ký lần đầu ngày 21/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 30/11/2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Địa chỉ của Công ty tại: Tầng 8, số 71 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hồng Quang	Chủ tịch HĐQT
Bà Trần Thị Chinh	Thành viên HĐQT
Ông Lê Trường Sơn	Thành viên HĐQT
Bà Bùi Thị Ngọc Yến	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên HĐQT

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Anh	Giám đốc - Miễn nhiệm ngày 11/06/2018
Ông Nguyễn Hồng Quang	Giám đốc - Bổ nhiệm ngày 11/06/2018

Ban Kiểm soát

Bà Lý Thị Thu Hương	Trưởng ban
Ông Cao Đình Huỳnh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Lan Hương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Solavina đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Công ty được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận được kiểm toán cho các đơn vị niêm yết, tổ chức phát hành và tổ chức kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam theo Quyết định số 1043/QĐ-UBCK ngày 20/11/2018.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

Tầng 8, số 71 Hoàng Cầu, Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Hà Nội

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 07 tháng 06 năm 2019



Nguyễn Hồng Quang



Số: 533/BCKT/TC/NV5

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì

P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Solavina**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Solavina được lập ngày 07/06/2019 từ trang 06 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Công ty đã bán 925.000 cổ phần (giá trị chuyển nhượng 92.962.500.000 đồng) của Công ty Cổ phần Đầu tư Merici Việt Nam cho ông Đoàn Quang Ảnh theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 24/12/2016, thời hạn thanh toán 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Đến thời điểm 24/12/2017, Công ty chỉ thu được khoản nợ phải thu ông Đoàn Quang Ảnh là 12.962.500.000 đồng, Công ty gia hạn thanh toán 80 tỷ đồng cho ông Đoàn Quang Ảnh đến thời điểm 24/03/2018. Trong năm 2018, Công ty thu tiếp được 30 tỷ đồng và hai bên lại tiếp tục gia hạn thanh toán đến ngày 24/3/2019. Việc Công ty tiếp tục gia hạn khoản nợ cũng như chưa xem xét, đánh giá, trích lập dự phòng gây nên sự thiếu thận trọng khi lập Báo cáo tài chính năm 2018.

- Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ 775.530 cổ phần (Công ty Cổ phần Đầu tư Merici Việt Nam) tương ứng với 77.530.000.000 đồng cho Công ty Cổ phần Dầu thực vật Sài Gòn theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 28/09/2017. Sau khi chuyển nhượng và thu tiền, Công ty đã đầu tư 32,66 tỷ đồng vào Công ty Cổ phần Dược liệu Solavina Hòa Bình, chuyển vốn 47,312 tỷ vào 03 Chi nhánh của mình. Công ty Cổ phần Dược liệu Solavina Hòa Bình và 03 Chi nhánh Công ty đã dùng khoản tiền trên để ký các hợp đồng liên kết sản xuất hợp

tác trông được liệu nghệ với nhiều cá nhân và đã tạm ứng bằng tiền mặt cho các cá nhân này. Khi xem xét các hợp đồng hợp tác với các cá nhân trông được liệu nghệ, chúng tôi không có cơ sở để đánh giá mức sinh lời hoặc rủi ro của sự hợp tác nên không có cơ sở đưa ra các điều chỉnh cần thiết vào Báo cáo tài chính năm 2018.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Solavina tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi lưu ý người đọc hiểu rõ hơn về thực trạng của Công ty:

- Công ty bị áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng theo Quyết định số 19977/QĐ-CCT-QLN ngày 19/09/2017 của Chi cục Thuế quận Hoàn Kiếm do nợ tiền thuế TNDN. Liên quan đến sự kiện này, ngày 04/06/2019, Công ty đã ký Biên bản đơn đốc nợ thuế của Chi cục Thuế và đã cam kết sẽ nộp tiền thuế nợ đọng theo quy định để giải tỏa cưỡng chế.
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tạm ngưng giao dịch cổ phiếu của Công ty từ ngày 17/10/2018 theo Thông báo số 1242/TB-SGDHN ngày 12/10/2018.
- Tại ngày lập Báo cáo tài chính năm 2018, Công ty đã thu hồi được toàn bộ 50 tỷ nợ phải thu ông Đoàn Quang Ảnh.



NGÔ QUANG TIẾN

Phó Tổng Giám đốc

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0448-2018-126-1*

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 07 tháng 06 năm 2019

LÊ THUY DƯƠNG

Kiểm toán viên

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2879-2014-126-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		159.238.894.869	175.468.157.684
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2.368.772.831	2.076.037.736
1. Tiền	111		2.368.772.831	2.076.037.736
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		146.140.375.784	160.727.443.553
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	77.239.194.888	104.513.587.875
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	68.840.000.000	44.439.315.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	10.163.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	61.180.896	1.611.540.678
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	10.677.410.577	12.551.495.221
1. Hàng tồn kho	141		10.677.410.577	12.551.495.221
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		52.335.677	113.181.174
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	9.972.727
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		52.335.677	103.208.447
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		71.816.813.456	72.548.629.286
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		76.500.000	76.500.000
1. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		76.500.000	76.500.000
II. Tài sản cố định	220		42.503.956	1.303.571.577
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	42.503.956	1.303.571.577
- Nguyên giá	222		77.279.929	1.542.705.384
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(34.775.973)	(239.133.807)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	71.340.000.000	70.102.764.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	63.082.764.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		27.520.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		43.820.000.000	7.020.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		357.809.500	1.065.793.709
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	357.809.500	1.065.793.709
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		231.055.708.325	248.016.786.970

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

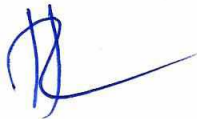
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.430.719.323	28.372.143.658
I. Nợ ngắn hạn	310		10.430.719.323	27.872.143.638
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	7.460.512.500	22.804.582.279
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	856.777.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	2.846.788.157	2.846.788.157
4. Phải trả người lao động	314		-	936.343.083
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	120.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	106.143.090	90.377.551
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	199.999.992
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		17.275.576	17.275.576
II. Nợ dài hạn	330		-	500.000.020
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	500.000.020
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		220.624.989.002	219.644.643.312
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	220.624.989.002	219.644.643.312
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		210.000.000.000	210.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		87.934.868	87.934.868
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		136.465.222	136.465.222
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		10.400.588.912	9.420.243.222
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		231.055.708.325	248.016.786.970

Hà Nội, ngày 07 tháng 06 năm 2019

Người lập biểu



Trần Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Thu



Nguyễn Hồng Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	32.143.840.000	11.755.658.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		32.143.840.000	11.755.658.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	28.849.675.838	11.029.375.600
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.294.164.162	726.282.400
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	40.226.084	673.232.741
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	48.563.396	75.929.415
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		48.563.396	75.929.415
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	1.748.040.801	2.618.835.597
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.537.786.049	(1.295.249.871)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	15.600.000	19.464.693
12. Chi phí khác	32	VI.6	573.040.359	1.118.447.038
13. Lợi nhuận khác	40		(557.440.359)	(1.098.982.345)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		980.345.690	(2.394.232.216)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	1.018.661
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		980.345.690	(2.395.250.877)

Hà Nội, ngày 07 tháng 06 năm 2019

Người lập biểu

Trần Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Thu



Nguyễn Hồng Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		980.345.690	(2.394.232.216)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		88.727.262	161.998.536
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		532.114.275	(673.232.741)
- Chi phí lãi vay	06		48.563.396	75.929.415
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.649.750.623	(2.829.537.006)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		51.787.740.539	(35.904.686.952)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		1.874.084.644	(3.679.822.698)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(64.554.224.323)	4.049.567.077
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		717.956.936	(488.594.446)
- Tăng/(giảm) chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(48.563.396)	(75.929.415)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(251.914.608)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.573.254.977)	(39.180.918.048)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		600.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24		10.163.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(36.817.236.000)	(32.660.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		35.580.000.000	77.530.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		40.226.084	673.232.741
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9.565.990.084	40.543.232.741
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(700.000.012)	(199.999.992)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(700.000.012)	(199.999.992)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		292.735.095	1.162.314.701
Tiền và tương đương tiền đầu năm			2.076.037.736	913.723.035
Tiền và tương đương tiền cuối năm			2.368.772.831	2.076.037.736

Người lập biểu



Lê Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Thu

Hà Nội, ngày 07 tháng 06 năm 2019
Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA
QU. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI
Nguyễn Hồng Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Solavina được thành lập theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0101612880 đăng ký lần đầu ngày 21/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 30/11/2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 là: 210.000.000.000 đồng (Hai trăm mười tỷ đồng chẵn).

Địa chỉ của Công ty tại: Tầng 8, số 71 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và trồng cây dược liệu.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

c. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các

tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối trọng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải

thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính: đồng	
	31/12/2018	01/01/2018
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt tại quỹ	2.339.800.589	2.031.013.140
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.972.242	45.024.596
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	2.368.772.831	2.076.037.736
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn		
a) Phải thu khách hàng	77.239.194.888	104.513.587.875
Ông Đoàn Quang Ảnh	50.000.000.000	80.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư TM Xuất khẩu Hưng Yên	-	11.675.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Bảo Lộc Việt Hà	1.467.514.888	1.467.514.888
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 475	-	2.693.793.395
Công ty TNHH TM DV Thảo Kiệt	-	7.912.658.000
LI JIAN	7.015.080.000	-
HWANG WEIWEI	8.202.000.000	-
LIANG QIANG	7.237.100.000	-
TIAN HONGBING	3.317.500.000	-
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	-	764.621.592
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Cộng	77.239.194.888	104.513.587.875

(*) Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty đã thu hồi hết công nợ phải thu ông Đoàn Quang Ảnh.

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
3 . Trả trước người bán ngắn hạn				
a) Trả trước cho người bán	68.840.000.000	-	44.439.315.000	-
Vũ Văn Hòa	2.620.000.000	-	4.120.000.000	-
Đỗ Huy Mạc	2.660.000.000	-	4.160.000.000	-
Nông Văn Huy	2.620.000.000	-	4.120.000.000	-
Đỗ Thị Huế	2.610.000.000	-	4.080.000.000	-
Nguyễn Văn Thân	2.370.000.000	-	3.720.000.000	-
Trần Văn Khánh	2.670.000.000	-	4.200.000.000	-
Lò Thị Ngưu	2.620.000.000	-	4.120.000.000	-
Trần Huy Bảo	2.200.000.000	-	3.640.000.000	-
Lương Thị Vân	2.640.000.000	-	3.960.000.000	-
Vũ Thành Bảo	2.410.000.000	-	3.760.000.000	-
Phùng Quang Hợp	2.620.000.000	-	4.120.000.000	-
Đông Văn Quang	4.120.000.000	-	-	-
Võ Văn Cường	3.980.000.000	-	-	-
Nguyễn Văn Trang	4.180.000.000	-	-	-
Trần Thị Hoa	8.100.000.000	-	-	-
Dương Văn Phương	4.050.000.000	-	-	-
Nguyễn Thị Thân	4.120.000.000	-	-	-
Dương Thị Huế	4.000.000.000	-	-	-
Nguyễn Văn Ninh	4.000.000.000	-	-	-
Nông Tiến Kiên	4.000.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	250.000.000	-	439.315.000	-
b) Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	68.840.000.000	-	44.439.315.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

Tầng 8, số 71 Hoàng Cầu, Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

4 . Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác	28.994.240	-	28.994.240	-
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	28.994.240	-	28.994.240	-
- Tạm ứng	32.186.656	-	1.582.186.656	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-	-	-
- Dự nợ phải trả, phải nộp khác	-	-	359.782	-
Cộng	61.180.896	-	1.611.540.678	-

5 . Hàng tồn kho	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	84.554.903	-	88.303.903	-
Công cụ, dụng cụ	66.842.958	-	63.842.958	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.578.806.620	-	3.452.142.264	-
Thành phẩm	337.076.457	-	337.076.457	-
Hàng hóa	8.610.129.639	-	8.610.129.639	-
Cộng	10.677.410.577	-	12.551.495.221	-

6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị DCQL	Cộng
		vật kiến trúc	thiết bị	vận tải	và TSCĐ khác	
	Nguyên giá TSCĐ					
	Số dư đầu năm	77.279.929	-	1.465.425.455	-	1.542.705.384
	Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
	- Mua trong năm	-	-	-	-	-
	Số giảm trong năm	-	-	1.465.425.455	-	1.465.425.455
	- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.465.425.455	-	1.465.425.455
	Số dư cuối năm	77.279.929	-	-	-	77.279.929
	Giá trị hao mòn lũy kế					
	Số dư đầu năm	19.319.985	-	219.813.822	-	239.133.807
	Số tăng trong năm	15.455.988	-	73.271.274	-	88.727.262
	- Khấu hao trong năm	15.455.988	-	73.271.274	-	88.727.262
	Số giảm trong năm	-	-	293.085.096	-	293.085.096
	- Thanh lý, nhượng bán	-	-	293.085.096	-	293.085.096
	Số dư cuối năm	34.775.973	-	-	-	34.775.973
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày đầu năm	57.959.944	-	1.245.611.633	-	1.303.571.577
	Tại ngày cuối năm	42.503.956	-	-	-	42.503.956

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

Tầng 8, số 71 Hoàng Cầu, Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

7 . Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con	-	-	-	63.082.764.000	-	63.082.764.000
Công ty Cổ phần Dược liệu Solavina Hòa Bình (1)	-	-	-	63.082.764.000	-	63.082.764.000
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	27.520.000.000	-	27.520.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Dược liệu Solavina Hòa Bình (1)	27.520.000.000	-	27.520.000.000	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	43.820.000.000	-	43.820.000.000	7.020.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam (2)	36.800.000.000	-	36.800.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Việt Nhật (3)	3.420.000.000	-	3.420.000.000	3.420.000.000	-	3.420.000.000
Công ty Cổ phần Thủy sản Sông Công (4)	3.600.000.000	-	3.600.000.000	3.600.000.000	-	3.600.000.000
Cộng	71.340.000.000	-	71.340.000.000	70.102.764.000	-	70.102.764.000

(1) Trong năm Công ty đã chuyển nhượng 3.558.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Dược liệu Solavina Hòa Bình, trong đó:

- Chuyển nhượng cho ông Nguyễn Hải Đăng 500.000 cổ phần giá trị tương đương 5.000.000.000 đồng theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2018/HĐCN-BCP-SOLA ngày 29/11/2018.

- Chuyển nhượng cho ông Vũ Huy Giáp 2.148.000 cổ phần giá trị tương đương 21.480.000.000 đồng theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 02/2018/HĐCN-BCP-SOLA ngày 29/11/2018.

- Chuyển nhượng cho ông Bùi Quý Hợi 700.000 cổ phần giá trị tương đương 7.000.000.000 đồng theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 03/2018/HĐCN-BCP-SOLA ngày 29/11/2018.

- Chuyển nhượng cho bà Hoàng Quế Lan 210.000 cổ phần giá trị tương đương 2.100.000.000 đồng theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 04/2018/HĐCN-BCP-SOLA ngày 29/11/2018.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty nắm giữ 2.752.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, tương ứng 41,23% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dược liệu Solavina Hòa Bình.

(2) Trong năm Công ty mua 368.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam, mệnh giá 1 cổ phần là 100.000 đồng giá trị tương ứng là 36.800.000.000 đồng. Số cổ phần trên được mua của bà Trần Thị Thu Hà theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2018/HĐCN/MCP-SOLA ngày 13/12/2018 giữa bà Trần Thị Thu Hà và Công ty Cổ phần Solavina. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 Công ty nắm giữ 368.000 cổ phần, tương ứng 7,7% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam.

(3) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty nắm giữ 342.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, tương ứng 19,00% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Việt Nhật.

(4) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty nắm giữ 180.000 cổ phần, mệnh giá 20.000 đồng/cổ phần, tương ứng 18,00% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy sản Sông Công.

Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định bằng giá trị ghi sổ do không có cơ sở để xác định giá trị hợp lý

8 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.385.034	21.634.690
Chi phí thương hiệu	137.300.196	274.600.393
Chi phí thuê đất	-	441.291.662
Chi phí trả trước dài hạn khác	214.124.270	328.266.964
Cộng	357.809.500	1.065.793.709

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

Tầng 8, số 71 Hoàng Cầu, Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

9 . Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	7.460.512.500	7.460.512.500	22.804.582.279	22.804.582.279
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Nam Hà Nội	-	-	3.006.394.588	3.006.394.588
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nông sản Thăng Long	-	-	10.590.000.000	10.590.000.000
Công ty Cổ phần XNK Nông sản phía nam Phạm Thị Hằng	2.183.032.500	2.183.032.500	7.690.375.600	7.690.375.600
Vũ Văn Tĩnh	4.046.640.000	4.046.640.000	-	-
Các đối tượng khác	1.230.840.000	1.230.840.000	1.517.812.091	1.517.812.091
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	7.460.512.500	7.460.512.500	22.804.582.279	22.804.582.279

10 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2018
Thuế giá trị gia tăng	44.069.971	60.000.000	60.000.000	44.069.971
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.603.540.190	-	-	2.603.540.190
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	199.177.996	3.000.000	3.000.000	199.177.996
Cộng	2.846.788.157	63.000.000	63.000.000	2.846.788.157

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	39.710.450	39.710.450
Bảo hiểm xã hội	7.247.603	667.101
Bảo hiểm y tế	858.684	-
Bảo hiểm thất nghiệp	326.353	-
Phải trả ngắn hạn khác	58.000.000	50.000.000
Cộng	106.143.090	90.377.551

12 . Vốn chủ sở hữu

12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ ĐTPT	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	210.000.000.000	87.934.868	136.465.222	11.815.494.099	222.039.894.189
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	(2.395.250.877)	(2.395.250.877)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	210.000.000.000	87.934.868	136.465.222	9.420.243.222	219.644.643.312
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	980.345.690	980.345.690
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	210.000.000.000	87.934.868	136.465.222	10.400.588.912	220.624.989.002

12.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
Bà Lê Thị Phương Nga	25.265.000.000	25.265.000.000
Ông Lê Việt Hùng	33.153.000.000	33.153.000.000
Ông Phạm Văn Khoa	14.443.000.000	14.443.000.000
Tổ chức và cá nhân khác	137.139.000.000	137.139.000.000
Cộng	210.000.000.000	210.000.000.000

12.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	210.000.000.000	210.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	210.000.000.000	210.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

12.4. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	21.000.000	21.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	21.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

		Đơn vị tính: Đồng	
		Năm nay	Năm trước
1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
- Doanh thu bán hàng hóa		32.143.840.000	11.755.658.000
- Doanh thu khác		-	-
Cộng		32.143.840.000	11.755.658.000
2 . Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		28.849.675.838	11.029.375.600
Cộng		28.849.675.838	11.029.375.600
3 . Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		40.226.084	673.232.741
- Lãi bán các khoản đầu tư		-	-
Cộng		40.226.084	673.232.741
4 . Chi phí tài chính			
- Lãi tiền vay		48.563.396	75.929.415
- Chi phí tài chính khác		-	-
Cộng		48.563.396	75.929.415
5 . Thu nhập khác			
- Thu nhập khác		15.600.000	19.464.693
Cộng		15.600.000	19.464.693
6 . Chi phí khác			
- Điều chỉnh theo biên bản thanh tra thuế thuế		-	1.017.025.574
- Các khoản bị phạt		700.000	15.192.324
- Chi phí thanh lý tài sản cố định		572.340.359	86.229.140
Cộng		573.040.359	1.118.447.038
7 . Chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Chi phí nhân viên quản lý		1.004.710.919	1.131.896.699
- Chi phí nguyên vật liệu quản lý		-	52.711.900
- Chi phí đồ dùng văn phòng		75.890.230	44.028.119
- Khấu hao tài sản cố định		73.271.274	161.648.527
- Thuế, phí, lệ phí		2.000.000	26.808.866
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		546.184.534	1.096.682.827
- Các khoản chi phí QLDN khác		45.983.844	105.058.659
Cộng		1.748.040.801	2.618.835.597

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan

3.1 Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Dược liệu Solavina Hòa Bình	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Việt Nhật	Công ty góp vốn
Công ty Cổ phần Thủy sản Sông Công	Công ty góp vốn
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam	Công ty góp vốn
Ông Nguyễn Hồng Quang	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên BGD
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên BGD

3.2 Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

<u>TT</u>	<u>Các bên liên quan</u>	<u>Giá trị giao dịch (đồng)</u>
1.	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Việt Nhật Trả tiền nợ	200.000.000 200.000.000
2	Công ty Cổ phần Dược liệu Solavina Hòa Bình Bán cổ phần	35.580.000.000 35.580.000.000
3	Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam Mua cổ phần	36.800.000.000 36.800.000.000
4	Ông Nguyễn Hồng Quang Mượn tiền Trả tiền nợ	1.768.000.000 888.000.000 880.000.000
5	Ông Nguyễn Ngọc Anh Thu lại tiền tạm ứng	1.000.000.000 1.000.000.000
6	Ông Nguyễn Mạnh Cường Thu lại tiền tạm ứng	550.000.000 550.000.000

3.3 Giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập Tổng Ban Giám đốc, Thù lao HĐQT, ban Kiểm soát năm 2017:

<u>TT</u>	<u>Bộ phận</u>	<u>Thu nhập</u>
1	Thu nhập HĐQT, ban Giám đốc, ban Kiểm soát	178.307.692
	Cộng	178.307.692

4 . Công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	2.368.772.831	-	2.076.037.736	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	77.300.375.784	-	106.125.128.553	-
Các khoản cho vay	-	-	10.163.000.000	-
Cộng	79.669.148.615	-	118.364.166.289	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	7.566.655.590	22.894.959.830
Chi phí phải trả	-	120.000.000
Các khoản vay	-	700.000.012
Cộng	7.566.655.590	23.714.959.842

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ (31/12/2018)			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	7.460.512.500	-	7.460.512.500
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	106.143.090	-	106.143.090
Số đầu kỳ (01/01/2018)			
Các khoản vay	199.999.992	500.000.020	700.000.012
Phải trả người bán	22.804.582.279	-	22.804.582.279
Chi phí phải trả	120.000.000	-	120.000.000
Phải trả khác	90.377.551	-	90.377.551

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

5 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

7 . Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Solavina được Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 07/06/2019.

Người lập biểu

Trần Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Thu

Hà Nội, ngày 07 tháng 06 năm 2019

